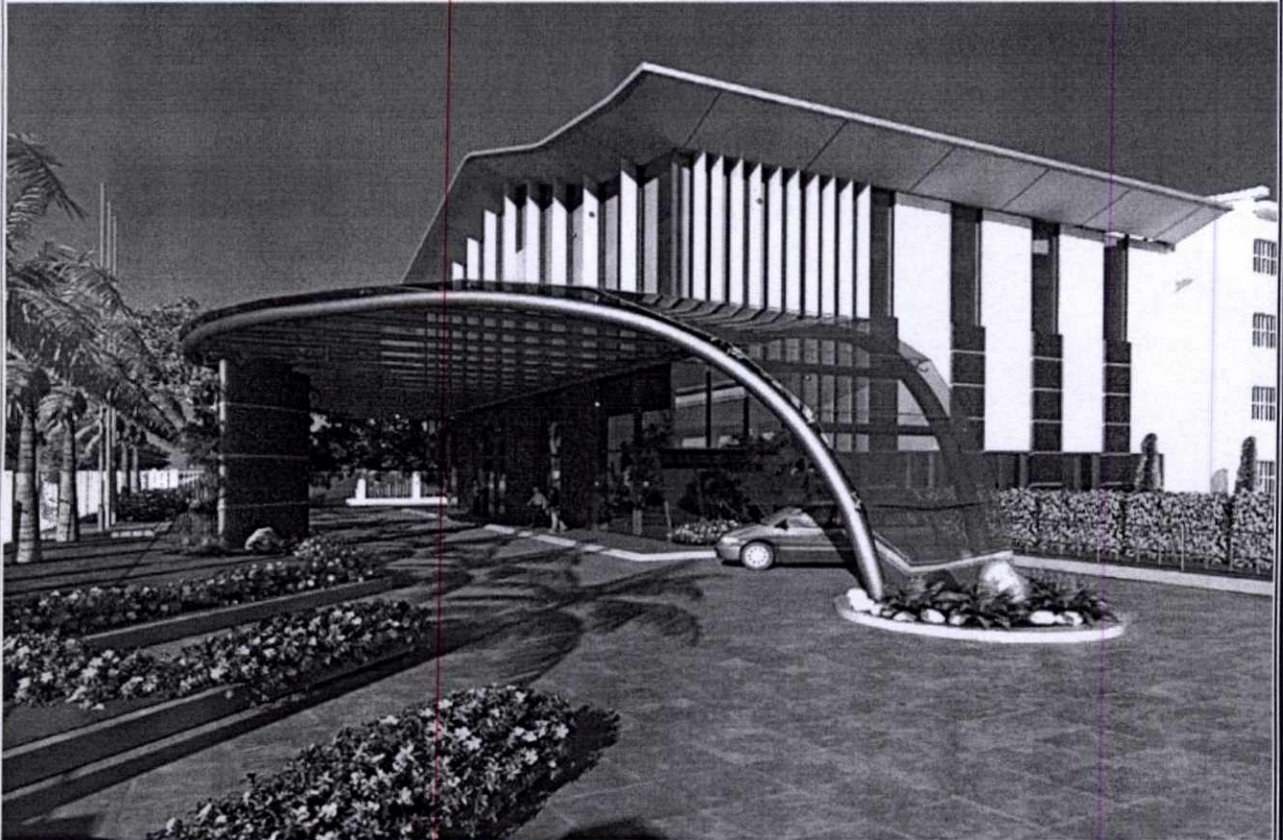




CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
Đường số 13 – KCN Tân Bình – Quận Tân Phú – Tp.HCM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2016



Tp. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

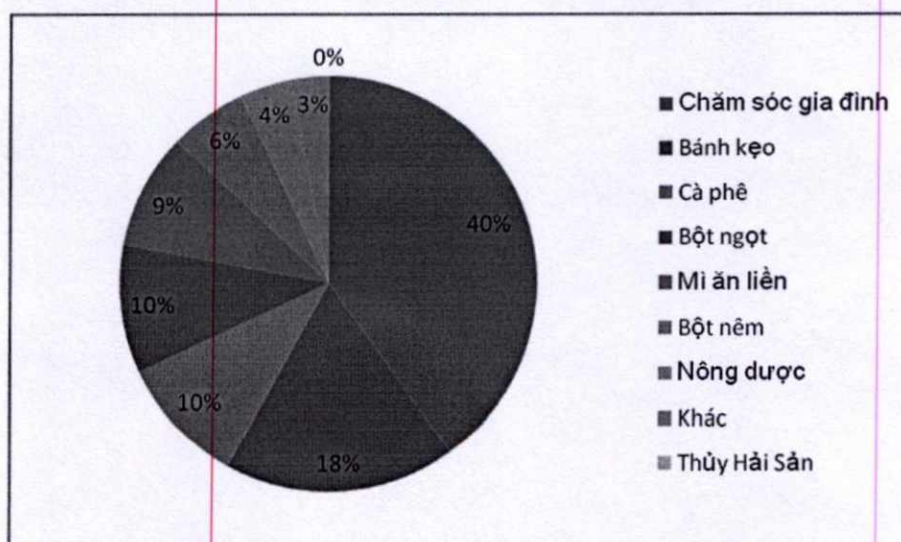
Năm 2016 tăng trưởng kinh tế Việt Nam cả năm đạt 6,2%. Theo báo cáo của *Fox News*, chỉ số này giảm 0,5% so với năm 2015. Nguyên nhân của điều đó là xu hướng không thuận lợi suy thoái kinh tế toàn cầu và một loạt thiên tai và sự cố môi trường. Nạn hạn hán kỷ lục trong 100 năm qua và xâm nhập mặn của nước biển vào sông đã gây thiệt hại lớn cho đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa chính của Việt Nam.

Năm 2016, dưới sự quản lý của Tập đoàn Dongwon, Công ty đã dần lấy lại thương hiệu của mình trên thị trường, đặc biệt là khách hàng đã phản hồi tích cực về chất lượng và dịch vụ cũng như môi trường sản xuất đã thay đổi đáng kể. Ngoài ra, Tân Tiến cũng đối mặt với sự cạnh tranh của các đối thủ có vốn đầu tư của nước ngoài đã và đang mở rộng sản xuất ở thị trường Việt Nam như Batico (SCG Thái mua lại) – Saigon Trapaco (Maiwa - Nhật Bản) – Oai Hùng (Constantia - Austria). Công ty đã đẩy mạnh việc thúc đẩy kinh doanh thị trường trong nước và xuất khẩu để giữ vững thị phần. Ngoài ra cải thiện và nâng cấp đầu tư thiết bị hỗ trợ kiểm soát chất lượng. Nâng cao vai trò ý thức trách nhiệm người vận hành, tổ chức sản xuất hợp lý có hiệu quả, xây dựng chiến lược dự trữ nguyên vật liệu chính phù hợp với từng giai đoạn sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động, kiểm soát tốt các chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, đẩy mạnh phát triển khách hàng....

Do đó kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 mặc dù doanh thu không đạt kế hoạch nhưng lợi nhuận gộp trên doanh thu tăng 16,29% so với mục tiêu của ĐHĐCĐ đặt ra, doanh thu thuần tăng so với năm 2015 là 0.89%.

Ngành hàng chủ lực	Doanh thu 2016 (tỷ)	Tỷ lệ (%)
Thực phẩm (Mì, bánh kẹo,...)	604	43%
Chăm sóc cá nhân và gia đình	559	40%
Cà phê	138	10%
Thuốc thú y, Nông dược	62	4%
Others	42	3%
Total	1.405	100%

DANH MỤC SẢN PHẨM 2016





1. Một số chỉ tiêu tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
1.	Tổng giá trị tài sản	813.469.238.742	925.722.972.626	13,8%
2.	Doanh thu thuần	1.392.908.344.776	1.405.264.481.066	0,89%
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81.395.921.109	149.852.482.682	84,10%
4.	Lợi nhuận khác	1.082.529.363	-16.303.205.625	-1.606,03%
5.	Lợi nhuận trước thuế	82.478.450.472	133.549.277.057	61,92%
6.	Lợi nhuận sau thuế	60.707.874.269	105.531.836.326	73,84%
7.	Tỷ lệ trả cổ tức	2%	5%	

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2015	2016
Tỷ suất LN gộp trên doanh thu (Gross Profit Margin)	13,91%	16,29%
Tỷ suất lợi nhuận KD chính trên DT (Operating Margin)	5,84%	10,66%
Tỷ suất LN trước thuế, lãi, KH trên DT (EBITDA Margin)	11,44%	12,99%
Tỷ suất LN trước thuế trên DT (Pre-tax Margin)	5,92%	9,50%
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên DT (Net Margin ratio)	4,36%	7,51%
Tỷ lệ thuế TNDN (Effective CIT Rate)	22,00%	20,00%
Tỷ lệ CP Bán hàng trên DT (Selling Expenses/Sales)	2,61%	2,72%
Tỷ lệ CP QL DN trên DT (Admin Expenses/Sales)	5,00%	3,67%

2. Đầu tư về cơ sở hạ tầng, năng lực sản xuất

Trong chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty, nhằm đáp ứng yêu cầu về bao bì của các thị trường mục tiêu và thị trường tiềm năng Công ty sẽ chú trọng trong việc đầu tư các dây chuyền thiết bị có năng suất lao động cao như máy chia cuộn tốc độ cao 400- 600m/p, tự động kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất bằng việc lắp đặt thêm thiết bị kiểm tra tự động lỗi in bằng camera, đầu tư thêm bộ phận in lật mặt trên máy in Sam để đón đầu nhu cầu thị trường, nâng cấp thiết bị đo độ dày tự động trên máy tráng OSG, sẽ đầu tư máy làm túi gắn vòi (Spout Pouch Machine), đầu tư thêm thiết bị tiết kiệm năng lượng sấy ở máy in, máy ghép và đầu tư thiết bị thí nghiệm hiện đại như tủ sấy môi trường, máy kiểm tra hàn cao tần. Công ty cũng xem xét đầu tư thêm máy thổi 3- 7 lớp trong năm 2017 -2018.

Đứng trước xu thế phát triển và cạnh tranh của ngành sản xuất bao bì hiện nay là đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng, thời gian cung ứng nhanh, sản phẩm ngày càng phải thân thiện với môi trường trong khi đó thị giá của sản phẩm phải cạnh tranh. Trong năm 2016, Công ty sẽ tập trung đầu tư các máy móc thiết bị có chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu đa dạng và ngày càng cao của thị trường như máy kiểm tra lỗi in bằng camera, thiết bị tiết kiệm năng lượng, thay thế T-dies mới trên máy tráng Tandem Shinhan, thay thế bộ phận thay lưới mới trên máy OSG.



<i>Stt</i>	<i>Tên dự án đầu tư năm 2016</i>	<i>Tổng mức đầu tư thực hiện</i>
1.	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.602.949.278
2.	Máy móc thiết bị	4.472.568.955
3.	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	457.950.728
4.	Thiết bị, dụng cụ quản lý, các đầu tư khác	96.347.000
5.	Tài sản cố định vô hình	29.699.300
	Tổng cộng	6.659.515.261

3. Công tác quản lý

Trong năm qua, thành công trong công tác quản lý là Ban lãnh đạo đã định hướng được mục tiêu hoạt động và phát triển Công ty trong giai đoạn 2012-2017 đó là phát triển theo định hướng tự động hoá, tập trung nâng cao năng suất lao động.

Để đáp ứng mục tiêu phát triển của Công ty, trong năm 2016 đã có một số thay đổi trong bộ máy quản lý:

➢ **Bổ sung thành viên Ban giám đốc:**

➢ Ông Bùi Quang Thịnh Phó Tổng Giám đốc Từ ngày 01/12/2016

Với các khó khăn chung của nền kinh tế đất nước, của ngành sản xuất bao bì và cũng như khó khăn của các khách hàng trực tiếp, Tân Tiến gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Trong năm 2016, Công ty vẫn duy trì việc cung cấp cho các khách hàng lớn của Tân Tiến như: Unilever VN, Ajinomoto, Vedan, Miwon, Acecook, Trung Nguyên, Kinh đô; Bayer Vietnam; Vinamilk... Tuy nhiên do ảnh hưởng của nền kinh tế lên trực tiếp các khách hàng của Tân Tiến làm cho sản lượng đặt hàng của các khách hàng không đáp ứng kỳ vọng của Tân Tiến. Bên cạnh đó là sự phát triển nhanh chóng của hệ thống siêu thị bán buôn, bán lẻ nước ngoài làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và sản lượng của chính khách hàng của Tân Tiến vô hình chung ảnh hưởng đến sản lượng của Công ty.

Bên cạnh đó Công ty tiếp tục duy trì các công cụ quản lý như TPM, Balance Score Card, chương trình ERP – KITE để khai thác và giám sát chi tiết hoạt động trong toàn Công ty.

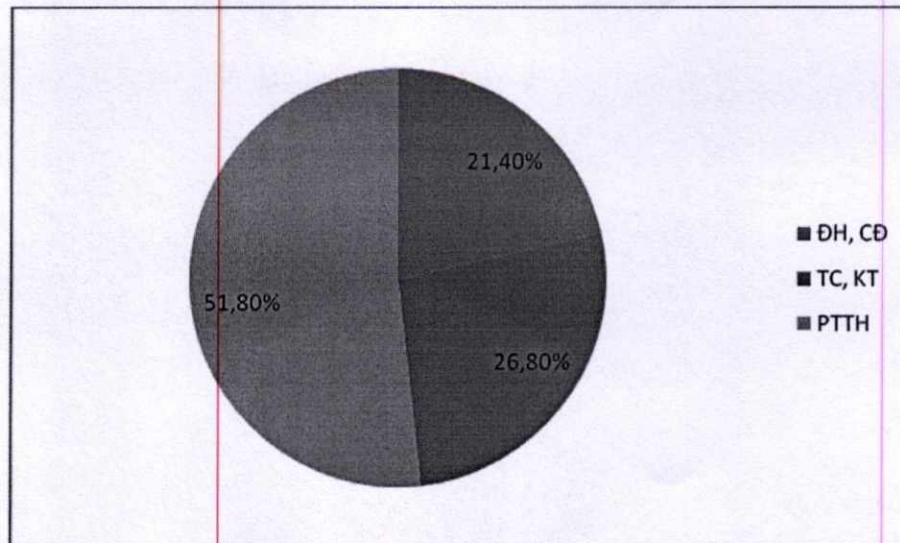
Các cấp chính quyền trong Công ty như Đảng bộ, BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên cũng đã tổ chức phối hợp tổ chức các chương trình hoạt động, các phong trào thi đua giảm tỷ lệ phi hao trong sản xuất... qua tổng kết các phong trào thi đua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ góp một phần vào kết quả đạt được của Công ty.

4. Tình hình nhân sự, đào tạo và thu nhập của người lao động

Tổng số lao động của Công ty đến cuối năm 2016 là 814 người, trong đó:

Trong đó:

- Trình độ đại học và cao học : 174 người chiếm 21.4%.
- Trung cấp, công nhân kỹ thuật : 218 người chiếm 26.8%.
- Tốt nghiệp PTTH, có tay nghề : 422 người chiếm 51.8%.



Ban Tổng Giám đốc công ty cũng rất chú trọng việc giữ những CB.CNV có tay nghề, được đào tạo. Lực lượng lao động trong công ty được tuyển dụng thông qua: các trung tâm, trường dạy nghề, cao đẳng, Đại học trong cả nước. Người lao động được ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật và luôn được công ty bảo đảm về vật chất lẫn tinh thần.

Lực lượng lao động trong công ty được tuyển dụng thông qua: các trung tâm, trường dạy nghề, cao đẳng, Đại học trong cả nước, Người lao động được ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật và luôn được công ty bảo đảm về vật chất lẫn tinh thần.

Hiện nay nguồn nhân lực nhất là đội ngũ công nhân kỹ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh nói chung và Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến nói riêng gặp rất khó khăn trong việc tuyển dụng do nhu cầu nhân sự ngày càng cao, nguồn cung không đáp ứng đủ cộng thêm sự thu hút nguồn lực từ các Khu công nghiệp các tỉnh lân cận và các khu công nghiệp ở Miền Trung và Miền Bắc. Công ty đã chủ động trong việc đào tạo công nhân mới như: viết tài liệu đào tạo từng loại công nhân, tổ chức ký hợp đồng đào tạo công nhân mới với công nhân có tay nghề nhằm nâng cao trách nhiệm hơn trong đào tạo nghề của người công nhân.

Công tác đào tạo luôn được Công ty quan tâm đặt lên hàng đầu trong chiến lược phát triển nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực nhằm tạo lợi thế trong quá trình cạnh tranh và ổn định chất lượng trong sản xuất. Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình huấn luyện đào tạo tại chỗ cho đội ngũ công nhân và các chương trình đào tạo ngắn hạn nâng cao kỹ năng làm việc cho đội ngũ nhân viên, cán bộ quản lý cấp trung, cán bộ chủ chốt của Công ty.

Ngoài việc giữ nhân lực bằng chính sách về thu nhập và các chế độ đãi ngộ, Công ty đã chú trọng hơn vào việc phát triển các kỹ năng, ý thức làm việc của đội ngũ CB.CNV và nhất là đội ngũ quản lý cấp trung và cấp giám sát. Đội ngũ cán bộ công nhân viên đã được trang bị các công cụ để quản lý hoạt động hiệu quả, người lao động đã nhận thức được trách nhiệm của mình, kết quả phải đạt được khi bắt đầu tiến hành công việc. Mặt khác nhằm tạo sự an tâm của người lao động cống hiến cho Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng các điều kiện để nhận chứng chỉ về hệ thống tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội (SA 8000) và tiêu chuẩn An toàn sức khỏe nghề nghiệp (OHSAS 18000), đây là 02 chứng chỉ có lợi cho người lao động nhất là tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội (SA 8000)..

Trong năm qua Công ty đã cố gắng trong việc đảm bảo thu nhập cho người lao động nhằm tạo sự quan tâm cho CB.CNV trong việc đóng góp công sức vào sự ổn định của Công ty, tổng quỹ lương trong năm 2016 của Công ty là 135 tỷ, thu nhập bình quân của người lao động khoảng: 10.500.000 đồng/người/tháng.

5. Các hoạt động xã hội



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

Kinh doanh hiệu quả được xác định là một nhiệm vụ quan trọng tuy nhiên việc động viên tinh thần CB.CNV chuyên tâm trong công việc cũng không kém phần quan trọng, Công ty đã tổ chức những chương trình chăm lo đời sống tinh thần cho CB.CNV như:

- Tổ chức ngày hội truyền thống Công ty nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Công ty 20/06, giải bóng đá mừng năm mới 2016.
- Tổ chức các chương trình thể thao tăng cường sức khỏe, các hoạt động ngoại khoá: tham gia các giải thể thao, giao lưu thể thao với các đối tác, khách hàng, nhà cung cấp...
- Tổ chức nghỉ mát cho toàn thể CB.CNV Công ty.
- Tổ chức đêm hội trăng rằm cho con em CB.CNV nhân dịp Tết Trung Thu
- Tổ chức các hoạt động cho chị em phụ nữ nhân dịp 8/3, 20/10.
- Thăm hỏi động viên đối với những trường hợp khó khăn.
- Hỗ trợ con em CB.CNV nhân dịp khai giảng năm học mới,
- ...

Trong năm qua Ban lãnh đạo kết hợp với BCH Công đoàn Công ty tiến hành các hoạt động từ thiện, các hoạt động xã hội như: Phụng dưỡng 05 Mẹ VN Anh hùng... Số tiền tham gia hoạt động xã hội từ thiện khác của Công ty trong năm trên 505 triệu đồng.

Trên đây là những kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến đã đạt được trong năm 2016.





Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61277151/18662603

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến ("Công ty") được lập vào ngày 28 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 27 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 3 tháng 2 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhà Quảng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		780.626.076.877	623.878.943.936
<i>110</i>	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>4</i>	<i>40.830.786.342</i>	<i>182.746.432.093</i>
111	1. Tiền		20.830.786.342	16.746.432.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	166.000.000.000
<i>120</i>	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		<i>260.000.000.000</i>	<i>-</i>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	260.000.000.000	-
<i>130</i>	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<i>301.646.304.485</i>	<i>264.107.410.850</i>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	269.167.702.697	254.988.853.219
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.986.810.544	11.293.527.115
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.679.078.239	998.771.780
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.187.286.995)	(3.173.741.264)
<i>140</i>	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>8</i>	<i>173.355.081.417</i>	<i>172.633.566.556</i>
141	1. Hàng tồn kho		173.852.032.606	172.633.566.556
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(496.951.189)	-
<i>150</i>	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<i>4.793.904.633</i>	<i>4.391.534.437</i>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.603.513.455	4.035.409.421
153	2. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.190.391.178	356.125.016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		145.096.895.749	189.590.294.806
<i>210</i>	<i>I. Phải thu dài hạn</i>		<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
<i>220</i>	<i>II. Tài sản cố định</i>		<i>132.278.552.912</i>	<i>178.362.267.726</i>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	108.159.870.937	153.095.818.711
222	Nguyên giá		680.258.922.027	678.333.808.121
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(572.099.051.090)	(525.237.989.410)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	24.118.681.975	25.266.449.015
228	Nguyên giá		34.267.498.262	34.237.798.962
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.148.816.287)	(8.971.349.947)
<i>240</i>	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		<i>27.837.500</i>	<i>-</i>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.837.500	-
<i>260</i>	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		<i>12.780.505.337</i>	<i>11.218.027.080</i>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.960.693.732	11.218.027.080
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	4.819.811.605	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		925.722.972.626	813.469.238.742



<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		265.898.781.760	256.473.330.202
310	I. Nợ ngắn hạn		257.988.458.260	256.473.330.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	111.341.007.255	90.420.446.689
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.049.016.943	1.570.433.633
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.922.005.340	9.438.925.323
314	4. Phải trả người lao động		28.546.869.593	7.235.292.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	651.674.724	21.605.872.598
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	101.365.713.191	51.760.234.216
320	7. Vay ngắn hạn		-	73.329.954.081
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.112.171.214	1.112.171.214
330	II. Nợ dài hạn		7.910.323.500	-
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	7.910.323.500	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		659.824.190.866	556.995.908.540
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	659.824.190.866	556.995.908.540
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		223.812.033.528	120.983.751.202
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		118.280.197.202	60.275.876.933
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		105.531.836.326	60.707.874.269
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		925.722.972.626	813.469.238.742



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	1.416.235.769.043	1.413.531.843.579
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(10.971.287.977)	(20.623.498.803)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	1.405.264.481.066	1.392.908.344.776
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(1.176.363.589.767)	(1.199.197.114.146)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		228.900.891.299	193.711.230.630
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	11.505.254.387	5.639.279.867
22	7. Chi phí tài chính	21	(760.534.036)	(22.057.022.172)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(681.864.761)	(21.966.329.701)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(38.289.315.902)	(36.287.147.866)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(51.503.813.066)	(69.585.929.520)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		149.852.482.682	71.420.410.939
31	11. Thu nhập khác		542.949.126	11.766.986.802
32	12. Chi phí khác	22	(16.846.154.751)	(708.947.269)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(16.303.205.625)	11.058.039.533
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.549.277.057	82.478.450.472
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(32.837.252.336)	(21.770.576.203)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	4.819.811.605	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		105.531.836.326	60.707.874.269
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	7.807	4.486
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	7.807	4.486



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.549.277.057	82.478.450.472
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	48.270.661.120	54.872.913.759
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng (dự phòng)		510.496.920	(536.333.473)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(38.708.753)	(24.171.052)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.362.216.250)	(5.631.278.179)
06	Chi phí lãi vay		681.864.761	21.966.329.701
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.611.374.855	153.125.911.228
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(31.629.087.160)	336.282.077.841
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.218.466.050)	44.967.151.840
11	Tăng các khoản phải trả		80.561.751.379	53.526.608.569
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.689.229.314	(8.432.262.160)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.831.135.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(724.393.710)	(25.999.911.863)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(30.589.960.273)	(14.545.568.787)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(40.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		191.700.448.355	540.715.141.668
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.214.783.806)	(7.039.774.852)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		18.181.818	1.031.363.639
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(320.000.000.000)	-
24	Thu tiền gửi ngân hàng		60.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi thuần từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	54.611.736.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia		4.585.728.877	4.204.654.349
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(257.610.873.111)	52.807.979.136



III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	17.1	-	(966.900.000)
33	Tiền vay nhận được		4.941.273.233	787.994.518.806
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(78.271.227.314)	(1.262.730.806.699)
36	Cổ tức đã trả		(2.702.324.800)	(6.762.752.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(76.032.278.881)	(482.465.940.243)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(141.942.703.637)	111.057.180.561
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		182.746.432.093	71.681.705.249
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.057.886	7.546.283
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	40.830.786.342	182.746.432.093



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty trước đây được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Giấy phép Niêm yết số 70/UBCK-GPNY do HOSE cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006. Tuy nhiên, Công ty đã được các cổ đông đồng thuận thông qua phương án hủy niêm yết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 tổ chức vào ngày 6 tháng 6 năm 2015. Theo đó, cổ phiếu của Công ty đã được hủy niêm yết chính thức vào ngày 15 tháng 10 năm 2015 theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 16 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 813 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 833).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	565.486.531	103.749.287
Tiền gửi ngân hàng	20.265.299.811	16.642.682.806
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	166.000.000.000
TỔNG CỘNG	40.830.786.342	182.746.432.093

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

5. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn góctừ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,7%/năm đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	131.940.292.881	152.352.860.792
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên	33.745.118.440	8.128.660.870
Các khách hàng khác	103.482.291.376	94.507.331.557
TỔNG CỘNG	269.167.702.697	254.988.853.219
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.187.286.995)	(3.173.741.264)
GIÁ TRỊ THUẦN	265.980.415.702	251.815.111.955



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	3.173.741.264	3.378.939.737
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	13.545.731	29.511.940
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(234.710.413)
Số cuối năm	3.187.286.995	3.173.741.264

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.902.225	-
Lãi tiền gửi	7.493.999.999	735.694.444
Bảo hiểm xã hội	536.857.970	148.983.336
Khác	423.318.045	114.094.000
TỔNG CỘNG	33.679.078.239	998.771.780

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	97.015.700.727	115.043.293.420
Thành phẩm	36.100.884.248	38.683.375.678
Hàng đang đi trên đường	23.156.469.312	2.787.922.563
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.575.408.319	16.109.171.684
Công cụ, dụng cụ	3.570.000	5.200.000
Hàng hóa	-	4.603.211
TỔNG CỘNG	173.852.032.606	172.633.566.556
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(496.951.189)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	173.355.081.417	172.633.566.556



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	132.768.406.114	473.663.922.344	59.879.256.359	10.188.845.114	1.833.378.190	678.333.808.121
Mua mới	1.602.949.278	-	457.950.728	96.347.000	-	2.157.247.006
Thanh lý	-	(232.133.100)	-	-	-	(232.133.100)
Số cuối năm	134.371.355.392	473.431.789.244	60.337.207.087	10.285.192.114	1.833.378.190	680.258.922.027
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>10.996.130.568</i>	<i>349.303.042.572</i>	<i>38.697.203.968</i>	<i>4.470.938.832</i>	<i>1.642.142.190</i>	<i>405.109.458.130</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	65.116.259.354	401.613.150.440	49.470.081.902	7.296.928.422	1.741.569.292	525.237.989.410
Khấu hao trong năm	8.881.328.378	32.550.053.195	3.473.400.168	2.120.508.633	67.904.406	47.093.194.780
Thanh lý	-	(232.133.100)	-	-	-	(232.133.100)
Số cuối năm	73.997.587.732	433.931.070.535	52.943.482.070	9.417.437.055	1.809.473.698	572.099.051.090
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	67.652.146.760	72.050.771.904	10.409.174.457	2.891.916.692	91.808.898	153.095.818.711
Số cuối năm	60.373.767.660	39.500.718.709	7.393.725.017	867.755.059	23.904.492	108.159.870.937



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.394.484.385	2.843.314.577	34.237.798.962
Mua mới	-	29.699.300	29.699.300
Số cuối năm	<u>31.394.484.385</u>	<u>2.873.013.877</u>	<u>34.267.498.262</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.356.025.551	1.200.792.827	5.556.818.378
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	7.223.049.872	1.748.300.075	8.971.349.947
Hao mòn trong năm	615.109.440	562.356.900	1.177.466.340
Số cuối năm	<u>7.838.159.312</u>	<u>2.310.656.975</u>	<u>10.148.816.287</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>24.171.434.513</u>	<u>1.095.014.502</u>	<u>25.266.449.015</u>
Số cuối năm	<u>23.556.325.073</u>	<u>562.356.902</u>	<u>24.118.681.975</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	3.603.513.455	4.035.409.421
Công cụ, dụng cụ	2.671.133.930	4.018.377.708
Bảo hiểm	932.379.525	-
Khác	-	17.031.713
Dài hạn	7.960.693.732	11.218.027.080
Công cụ, dụng cụ	7.960.693.732	11.218.027.080
TỔNG CỘNG	<u>11.564.207.187</u>	<u>15.253.436.501</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên thứ ba	108.848.969.982	90.420.446.689
<i>Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa</i>	14.434.486.290	12.497.556.852
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhựa bao bì Kiến Đức</i>	11.782.549.923	13.758.646.165
<i>Khác</i>	82.631.933.769	64.164.243.672
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	2.492.037.273	-
TỔNG CỘNG	<u>111.341.007.255</u>	<u>90.420.446.689</u>



13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.639.726.581	32.837.252.336	30.589.960.273	10.887.018.644
Thuế GTGT	797.638.742	77.189.227.413	74.951.879.459	3.034.986.696
Khác	1.560.000	695.823.823	697.383.823	-
TỔNG CỘNG	9.438.925.323	110.722.303.572	106.239.223.555	13.922.005.340

	VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	356.125.016	6.882.943.622	6.118.143.252	1.120.925.386
Thuế nhập khẩu	-	871.790.555	802.324.763	69.465.792
TỔNG CỘNG	356.125.016	7.754.734.177	6.920.468.015	1.190.391.178

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng	-	20.028.981.113
Khác	651.674.724	1.576.891.485
TỔNG CỘNG	651.674.724	21.605.872.598

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh(*)	85.435.214.462	49.165.164.000
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang(**)	13.704.522.406	-
Cổ tức phải trả	899.688.200	898.459.000
Khác	1.326.288.123	1.696.611.216
TỔNG CỘNG	101.365.713.191	51.760.234.216

(*) Đây là khoản ký quỹ Công ty đã nhận được theo hợp đồng hợp tác đầu tư và chuyển nhượng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND được ký ngày 20 tháng 8 năm 2015 với Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến việc đầu tư và chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Exim Plaza tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(**) Đây là khoản ký quỹ Công ty đã nhận được theo hợp đồng hợp tác đầu tư và chuyển nhượng với tổng giá trị là 26.796.000.000 VND được ký ngày 30 tháng 7 năm 2016 với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(44.951.133.800)	177.152.251.138	67.034.761.933	504.013.819.271
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	60.707.874.269	60.707.874.269
Mua lại cổ phiếu	-	-	(966.900.000)	-	-	(966.900.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số cuối năm	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>120.983.751.202</u>	<u>556.995.908.540</u>
Năm nay						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	120.983.751.202	556.995.908.540
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	105.531.836.326	105.531.836.326
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(2.703.554.000)	(2.703.554.000)
Số cuối năm	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>223.812.033.528</u>	<u>659.824.190.866</u>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	105.531.836.326	60.707.874.269
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.532.382
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10,000 VND/cổ phiếu)	7.807	4.486
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	7.807	4.486

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

17.4 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố	2.703.554.000	6.758.885.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	2.702.324.800	6.762.752.350



18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.416.235.769.043	1.413.531.843.579
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.403.613.404.303	1.390.339.103.807
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	7.082.717.429	17.625.542.346
<i>Khác</i>	5.539.647.311	5.567.197.426
Trừ:	(10.971.287.977)	(20.623.498.803)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(5.606.768.732)	(14.808.706.702)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.362.515.945)	(5.746.151.326)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(2.003.300)	(68.640.775)
DOANH THU THUẦN	<u>1.405.264.481.066</u>	<u>1.392.908.344.776</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.392.642.116.326	1.369.715.605.004
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	7.082.717.429	17.625.542.346
<i>Khác</i>	5.539.647.311	5.567.197.426

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.344.034.432	4.500.388.543
Lãi chênh lệch tỷ giá	161.219.955	698.931.074
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	244.960.250
Thu nhập từ cổ tức	-	195.000.000
TỔNG CỘNG	<u>11.505.254.387</u>	<u>5.639.279.867</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.169.241.022.676	1.180.538.624.230
Giá vốn hàng hóa	7.122.567.091	18.658.489.916
TỔNG CỘNG	<u>1.176.363.589.767</u>	<u>1.199.197.114.146</u>



20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	38.289.315.902	36.287.147.866
Chi phí lương nhân viên	15.713.078.954	14.080.669.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.701.727.027	16.665.569.873
Chi phí khấu hao	269.998.019	383.019.867
Khác	9.604.511.902	5.157.888.504
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.503.813.066	69.585.929.520
Chi phí lương nhân viên	26.227.923.315	34.900.562.271
Chi phí dự phòng	7.923.869.231	(205.198.473)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.581.759.738	11.864.450.946
Chi phí khấu hao	4.288.525.761	3.917.804.114
Khác	8.481.735.021	19.108.310.662
TỔNG CỘNG	89.793.128.968	105.873.077.386

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	681.864.761	21.966.329.701
Khác	78.669.275	90.692.471
TỔNG CỘNG	760.534.036	22.057.022.172

22. CHI PHÍ KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuê đất nộp bổ sung	15.793.163.030	
Chi phí phạt do chậm nộp thuế	1.052.991.721	708.947.269
TỔNG CỘNG	16.846.154.751	708.947.269

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	960.048.006.549	982.990.918.177
Chi phí nhân công	158.758.691.205	151.922.565.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.779.484.876	92.797.270.553
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	48.270.661.120	54.872.913.759
Khác	26.183.620.190	24.286.671.300
TỔNG CỘNG	1.265.040.463.940	1.306.870.339.375



24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.837.252.336	19.503.338.045
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	2.267.238.158
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.819.811.605)	-
TỔNG CỘNG	28.017.440.731	21.770.576.203

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế ước tính:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	133.549.277.057	82.478.450.472
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2015: 22%) áp dụng cho Công ty	26.709.855.411	18.145.259.104
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.307.585.320	1.400.978.941
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	2.267.238.158
Cổ tức nhận được	-	(42.900.000)
Chi phí thuế TNDN	28.017.440.731	21.770.576.203

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	
	Chi phí chuyển nhượng bất động sản	3.158.632.606	-	3.158.632.606	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.582.064.700	-	1.582.064.700	-	
Chi phí trả trước	77.710.273	-	77.710.273	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.404.026	-	1.404.026	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.819.811.605	-	4.819.811.605	-	
Thu nhập thuế TNDN hoãn			4.819.811.605	-	

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	8.694.949.323	4.568.257.210

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	2.492.037.273	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao và thưởng	4.340.122.668	1.322.755.185



26. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ: - Đô la Mỹ	143.668	100.223

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê căn kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
Dưới 1 năm	2.312.454.100	2.522.677.200
Từ 1 đến 5 năm	-	2.312.454.100
TỔNG CỘNG	2.312.454.100	4.835.131.300

28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay. Dưới đây là bảng tóm tắt các phân loại lại như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Như trình bày trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của phân loại lại</i>	<i>Số liệu được phân loại lại</i>
			<i>VND</i>
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.320.495.290	(321.723.510)	998.771.780
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000	10.000.000
Phải trả người lao động	27.634.096.866	(20.398.804.418)	7.235.292.448
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.576.891.485	20.028.981.113	21.605.872.598
Phải trả ngắn hạn khác	51.702.134.421	58.099.795	51.760.234.216
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	15.614.790.037	(9.975.510.170)	5.639.279.867
Chi phí bán hàng	(28.998.686.679)	(7.288.461.187)	(36.287.147.866)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(76.874.390.707)	7.288.461.187	(69.585.929.520)
Thu nhập khác	1.791.476.632	9.975.510.170	11.766.986.802